

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 24<sup>a</sup>/2020/DS-PT

Ngày 22/5/2020

*“ V/v tranh chấp thừa kế tài sản  
và xác định phần sở hữu ”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Xuân Trường.

*Các Thẩm phán:*

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Ông Nguyễn Minh Tân.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương:** Bà Đàm Thị Hạnh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22/5/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 76/2019/TLPT-DS ngày 26/12/2019 về tranh chấp thừa kế tài sản và xác định phần sở hữu.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 06/2019/DS-ST ngày 14/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện H1, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 15/2020/QĐ-PT ngày 25/02/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 15 ngày 11/5/2020, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Cụ Đỗ Thị Th, sinh năm 1940; có mặt.

+ *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Đức H, sinh năm 1959; có mặt.

*Đều cư trú tại:* Thôn M, xã L, huyện H1, tỉnh Hải Dương.

+ *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cụ Th, ông Hiện:* Ông Nguyễn Thanh H2 - Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Hải Dương (Địa chỉ: số nhà 02, khu 1 phường Kh, thành Phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương); có mặt.

*2. Bị đơn:* Ông Nguyễn Đức Th1, sinh năm 1968; có mặt.

*Nơi cư trú:* Thôn M, xã L, huyện H1, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Th1: Bà Đoàn Thị Kiều Tr, sinh năm 1990. Địa chỉ: Số 19/167 Ng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương; có mặt.

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Nguyễn Đức H, sinh năm 1959; có mặt.

- Bà Phạm Thị T, sinh năm 1964; có mặt.

+ Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Ông Nguyễn Đức H, sinh năm 1959; có mặt.

- Ông Nguyễn Đức H3, sinh năm 1970; có mặt. ông H3

- Ông Nguyễn Đức Th2, sinh năm 1974; có mặt.

- Bà Dương Thị B, sinh năm 1976; vắng mặt.

+ Người đại diện theo ủy quyền của bà B: ông Nguyễn Đức Th2, sinh năm 1974; có mặt.

Đều cư trú tại: Thôn M, xã L, huyện H1, tỉnh Hải Dương.

- Bà Nguyễn Thị Th3, sinh năm 1972; vắng mặt. bà Th3

ĐKKHKT: Thôn M, xã L, huyện H1, tỉnh Hải Dương.

- Bà Nguyễn Thị Hn, sinh năm 1964; vắng mặt. bà Hn

Nơi cư trú: Xóm 2, thôn Xuân An, xã Thanh Khê, huyện H1, tỉnh Hải Dương.

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Đức Th1, sinh năm 1968.

Nơi cư trú: Thôn M, xã L, huyện H1, tỉnh Hải Dương.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

*\* Theo đơn khởi kiện và lời khai của nguyên đơn, lời khai của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án:*

Vợ chồng cụ Đỗ Thị Th, Nguyễn Đức H4 có tài sản chung là quyền sử dụng 924m<sup>2</sup> đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt, thuộc thửa 435, tờ bản đồ số 6a ở thôn M, xã L, huyện H1, tỉnh Hải Dương, đã được UBND huyện H1 cấp GCNQSD đất số CH 00056 ngày 21/9/2015 đứng tên cụ Th và cụ Huyền. Hai cụ có 06 con chung gồm: Ông Nguyễn Đức H, bà Nguyễn Thị Hn, ông Nguyễn Đức Th1, ông Nguyễn Đức H3, bà Nguyễn Thị Th3, ông Nguyễn Đức Th2. Ngoài ra hai cụ không có con riêng, con nuôi nào khác. Cụ H4 chết ngày 25/8/2017. Khi chết cụ H4 không để lại di chúc, cũng không để lại nghĩa vụ tài sản nào. Sau khi cụ H4 chết, gia đình cụ không thống nhất được việc phân chia tài sản, vì vậy nay nguyên đơn khởi kiện đề nghị Tòa án xác định 1/2 diện tích đất nêu trên thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn, 1/2 diện tích đất còn lại là di sản của cụ H4 để lại đề nghị chia đều cho các đồng thừa kế theo quy định

pháp luật. Về công sức tôn tạo đất: Vợ chồng anh Thơ có công sức lấp khoảng 73m<sup>3</sup> đất vào 100m<sup>2</sup> ao giáp nhà ông Kỷ, còn vợ chồng ông H có công sức lấp khoảng 1000m<sup>3</sup> cát vào vị trí khoảng 600m<sup>2</sup> đất ao giáp đất của vợ chồng ông Hiện; ngoài ra không ai có công sức gì đối với đất nêu trên. Tài sản trên đất này gồm có:

+ Cây cối trên đất: Vợ chồng cụ có 02 cây vải, 02 cây mít to nhất theo kết quả định giá, 01 cây chay, 07 cây cau, 01 cây khế, 01 cây xoài. Vợ chồng ông Th2 có các cây trồng trên phần đất ao mà vợ chồng ông Th2 đã san lấp là 02 cây táo, 04 bụi thanh Long, 03 bụi chuối, 03 cây hồng xiêm, 01 cây bưởi, 02 cây mít. Vợ chồng ông H có toàn bộ cây còn lại.

+ Công trình trên đất như sân, một phần móng nhà và nhà, chuồng chăn nuôi là tài sản chung của vợ chồng ông Hiện. Tường bao là của vợ chồng cụ xây.

Đối với cạnh phía Bắc của thửa đất tranh chấp, vợ chồng ông H đã xây công trình lấn xuống 3,28m. Nay vợ chồng ông H đều nhất trí trả lại đất nên đề nghị Tòa án tính toán xác định lại diện tích đất ao để chia. Các góc cạnh khác của thửa đất cụ nhất trí như hiện trạng đo thẩm định vì gia đình sử dụng ổn định, không có tranh chấp với ai. Cụ tự nguyện nhập 16,5m<sup>2</sup> đất vào di sản thừa kế của cụ H4 để phân chia đều cho các đồng thừa kế. Ngoài nội dung khởi kiện như đã nêu trên, nguyên đơn không yêu cầu chia di sản nào khác, không yêu cầu công sức gì. Cụ xin hưởng bằng hiện vật là quyền sử dụng đất giáp nhà ông H và tự nguyện cho vợ chồng ông H toàn bộ tài sản mà cụ được chia trong vụ án này.

*\* Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn trình bày:*

Bố mẹ ông sinh được 06 người con như phía nguyên đơn trình bày. Trong quá trình chung sống, vợ chồng cụ Huyền, cụ Th đã tạo dựng được những tài sản chung sau: 72 triệu tiền mặt; 04 chỉ vàng; Bộ bàn thờ; 06 bộ bàn ghế inóc; 924m<sup>2</sup> đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt; 01 ngôi nhà mái bằng 1 tầng khoảng 32m<sup>2</sup>. Cụ H4 chết vào ngày 25/8/2017. Khi chết cụ H4 không để lại nghĩa vụ gì cho gia đình. Di sản của cụ H4 để lại là 1/2 tài sản trong số tài sản mà ông đã kê khai trên. Ông H3 không có công sức gì đối với đất. Ông Th2 có công sức tôn tạo 1 phần đất ao giáp nhà ông Kỷ. Tại thửa đất số 435 có những tài sản gì, thuộc quyền sở hữu của ai ông nhất trí như nguyên đơn đã khai. Nay nguyên đơn khởi kiện, ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không đề nghị chia tài sản nào, cũng không nhất trí chia thừa kế vì ông muốn giữ nguyên hiện trạng sau này gia đình anh em tự thỏa thuận. Đề nghị vợ chồng ông H có trách nhiệm tháo dỡ toàn bộ công trình trên đất và đào đất trả nguyên hiện trạng ao lúc đầu. Ông không đưa ra quan điểm chia thừa kế như thế nào, chia cho ai hiện vật hay giá trị gì vì hiện nay Tòa án chưa buộc nguyên đơn trả lại hiện trạng là ao. Khi cụ H4 còn sống, vợ chồng cụ ở với nhau tại nhà riêng, cụ H4 có lương nên không ai phải chăm sóc

nuôi nấng cụ. Khi cụ H4 chết các con đều đứng ra lo mai táng. So với GCNQSD đất, diện tích đất tranh chấp theo đo vẽ thẩm định là ít hơn, ông không quan tâm lý do thiếu vì sao nhưng đề nghị ai là người đang quản lý đất phải có trách nhiệm trả đủ diện tích theo GCNQSD đất.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông H trình bày như ý kiến nguyên đơn đã nêu trên. Vợ chồng ông san lấp ao là được sự đồng ý của bố mẹ, vì vậy ông không đồng ý đào đất trả lại hiện trạng ao. Vợ chồng ông không yêu cầu công sức san lấp ao. Phần ao theo hình BCD1E (theo sơ đồ kèm theo biên bản thẩm định, định giá) do vợ chồng ông Th2 bơm bùn, ông Th2 khai ao trước đây sâu 2m ông cũng nhất trí. Đối với công trình và cây cối trên đất của vợ chồng ông như nguyên đơn khai nêu trên, ông tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết, không yêu cầu ai phải trả giá trị cây cối và công trình đó cho vợ chồng ông. Tuy nhiên đề nghị Tòa án xem xét tạo điều kiện chia cho ông và cụ H4 phần đất có các tài sản này. Khi xây nhà và công trình, vợ chồng ông có xây lán 3,28m tại cạnh phía Bắc của thửa đất tranh chấp. Vợ chồng ông nhất trí trả lại diện tích đất đã lán chiếm để chia cho các đồng thừa kế. Khi cụ H4 còn sống, vợ chồng cụ ở với nhau tại nhà riêng, cụ H4 có lương nên không ai phải chăm sóc nuôi nấng cụ. Khi cụ H4 chết các con đều đứng ra lo mai táng. Ông không yêu cầu giải quyết về công sức trông nom, quản lý đất. Ông tự nguyện nhập toàn bộ tài sản được chia trong vụ án này vào khối tài sản chung vợ chồng.

- Bà T trình bày và nhất trí toàn bộ ý kiến của ông H.

- Ông H3, ông Th2 trình bày như ý kiến bị đơn đã nêu trên. Ngoài ra ông Th2 còn trình bày, diện tích theo hình BCD1E (theo sơ đồ thẩm định) trước đây là ao sâu 2m, vợ chồng ông đã chở đất thịt từ sông san lấp diện tích này; vì vậy nếu Tòa án vẫn chia thừa kế, đề nghị tính công sức tôn tạo đất cho vợ chồng ông.

- Bà B trình bày và nhất trí toàn bộ ý kiến của ông Th2. Ngoài ra bà B còn ý kiến nếu ông Th2 là người được chia phần đất ao mà vợ chồng ông bà đã san lấp, bà tự nguyện không yêu cầu xem xét công sức san lấp ao và cây trên phần đất đó.

- Bà Hn trình bày về con của cụ Th, cụ H4, thời gian chết của cụ Huyền, việc lo mai táng cho cụ H4 khi chết như các đương sự trên đã khai. Bà không yêu cầu chia tài sản gì, cũng không muốn chia thừa kế vì bà không muốn mẹ con sứt mẻ tình cảm. Tuy nhiên nếu nguyên đơn vẫn không rút đơn khởi kiện thì đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Bà không có công sức gì trong vụ án này.

- Bà Th3 vắng mặt tại địa phương, gia đình cũng như địa phương không nắm được hiện nay bà Th3 đang làm gì, ở đâu.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 06/2019/DS - ST ngày 14/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện H1, tỉnh Hải Dương áp dụng Điều 213, 219, 221, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660, 688, khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 33, 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 2 và khoản 5 Điều 26, Điều 35; Điều 147; Điều 157; Điều 158, Điều 165; Điều 166; Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 103 Luật đất đai năm 2013; Luật phí, lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tinh thần án lệ số 06 được thông qua ngày 06/4/2016.

**Xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Đỗ Thị Th.

1. Xác định cụ Đỗ Thị Th có quyền sử dụng đối với 429m<sup>2</sup> đất trị giá 32.175.000đ tại thửa 435, tờ bản đồ số 6a ở thôn M, xã L, huyện H1, tỉnh Hải Dương, và có quyền sở hữu đối với trị giá tài sản trên đất này = 11.158.000đ. Chấp nhận sự tự nguyện của cụ Th cho vợ chồng ông Hiện, bà T toàn bộ tài sản này.

2. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Đức H4 gồm 7 người là cụ Đỗ Thị Th, ông Nguyễn Đức H, bà Nguyễn Thị Hn, bà Nguyễn Thị Th3, ông Nguyễn Đức Th1, ông Nguyễn Đức H3, ông Nguyễn Đức Th2.

3. Xác định di sản thừa kế của cụ H4 gồm: Quyền sử dụng 462m<sup>2</sup> đất trị giá 34.650.000đ tại thửa 435, tờ bản đồ số 6a ở thôn M, xã L, huyện H1, tỉnh Hải Dương, và trị giá tài sản trên đất = 11.158.000đ; tổng = 45.808.000đ. Cụ Đỗ Thị Th, ông Nguyễn Đức H, bà Nguyễn Thị Hn, bà Nguyễn Thị Th3, ông Nguyễn Đức Th1, ông Nguyễn Đức H3, ông Nguyễn Đức Th2 mỗi người được hưởng kỹ phần thừa kế trị giá = 6.544.000đ. Chấp nhận sự tự nguyện của cụ Th cho vợ chồng ông H toàn bộ kỹ phần di sản thừa kế của mình.

4. Chia bằng hiện vật:

\* Giao cho ông Nguyễn Đức H và bà Phạm Thị T quản lý, sử dụng quyền sử dụng 759,1m<sup>2</sup> đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt trị giá = 56.932.500đ tại thửa 435, tờ bản đồ số 6a ở thôn M, xã L, huyện H1, tỉnh Hải Dương, trong đó có 754m<sup>2</sup> đất theo hình ABEFG và 5,1m<sup>2</sup> đất theo hình DED'. Tứ cận, kích thước các cạnh đất giao cho ông H như sơ đồ chi tiết kèm theo.

Ông Hiện, bà T được quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên đất được giao gồm:

+ Tài sản do vợ chồng cụ Th, cụ H4 tạo lập là: Tường bao quanh đất đoạn FGAB trị giá 9.450.000đ; 02 cây vải trị giá 2.220.000đ; 01 cây mít đường kính gốc 25cm trị giá 550.000đ, 01 cây mít đường kính gốc 20cm trị giá 460.000đ, 01 cây khế trị giá 500.000đ, 01 cây xoài trị giá 550.000đ, 03 cây cau trị giá = 1.200.000đ; tổng trị giá tài sản = 14.930.000đ (trong đó giá trị phần di sản cây và tường bao của cụ H4 = 7.465.000đ, giá trị phần tài sản của cụ Th = 7.465.000đ.)

+ Tài sản do ông Hiện, bà T tạo lập: Một phần nhà và 1 phần móng nhà, sân chat, 01 chuồng lợn và toàn bộ cây còn lại khác trên thửa đất được giao (ông Hiện, bà T không yêu cầu định giá, không yêu cầu xem xét giải quyết);

Tổng trị giá tài sản ông Hiện, bà T thực tế được giao = 71.862.500đ (trong đó có 39.640.000đ là tài sản mà cụ Th cho ông Hiện, bà T và 32.222.500đ là trị giá di sản thừa kế của cụ Huyền).

Ông H có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho bà Nguyễn Thị Th3 là 6.544.000đ, nhưng tạm giao số tiền này cho ông Nguyễn Đức H (là anh trai bà Th3) quản lý giúp bà Th3. Ông H có trách nhiệm giao lại số tiền này cho bà Th3 khi bà Th3 yêu cầu.

Ông H có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho ông Nguyễn Đức Th1 = 6.544.000đ và thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho ông Nguyễn Đức H3 = 6.046.500đ.

\* Giao cho Nguyễn Đức Th2 quản lý, sử dụng 131,9m<sup>2</sup> đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt trị giá 9.892.500đ tại thửa 435, tờ bản đồ số 6a ở thôn M, xã L, huyện H1, tỉnh Hải Dương theo hình BCDE. Tứ cận, kích thước các cạnh đất giao cho ông Th2 như sơ đồ chi tiết kèm theo.

Ông Th2 được sở hữu toàn bộ tài sản trên đất gồm:

+ Tài sản do vợ chồng cụ Th và cụ H4 tạo lập: Tường bao đoạn CD1 trị giá 5.186.000đ, 04 cây cau trị giá 1.600.000đ, 01 cây chay trị giá 600.000đ; tổng = 7.386.000đ.

+ Tài sản do ông Th2, bà B tạo lập: 02 cây mít, 03 cây hồng xiêm, 04 bụi thanh long, 03 bụi chuối, 02 cây táo, 01 cây bưởi.

Tổng trị giá tài sản ông Th2 thực tế được giao = 17.278.500đ (trong đó trị giá phần tài sản trên đất của cụ Th là 3.693.000đ, và 13.585.000đ là trị giá di sản thừa kế của cụ H4 để lại). Ông Th2 có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Đức H và bà Phạm Thị T giá trị phần sở hữu của cụ Th đối với tài sản trên đất giao cho ông Th2, tổng = 3.693.000đ. Ông Th2 có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho ông Nguyễn Đức H3 = 497.000đ và thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho bà Nguyễn Thị Hn = 6.544.000đ.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí sơ thẩm dân sự, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 19/8/2019, bị đơn ông Nguyễn Đức Th1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm số 06/2019/DS-ST ngày 14/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện H1.

*Tại phiên tòa phúc thẩm*

Bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 06/2019/DS-ST ngày 14/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện H1.

Nguyên đơn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện, và có quan điểm không nhất trí với nội dung kháng cáo của bị đơn.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến:*

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:

Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 06/2019/DS-ST ngày 14/8/2019 của TAND huyện H1, tỉnh Hải Dương.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Người kháng cáo gửi đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên kháng cáo phù hợp với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

- Đối với kháng cáo của ông Th1 không đồng ý chia di sản thừa kế do bố ông để lại và đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 06/2019/DS-ST ngày 14/8/2019 của TAND huyện H1, HĐXX xét thấy: Vợ chồng cụ Đỗ Thị Th, Nguyễn Đức H4 có tài sản chung là quyền sử dụng 924m<sup>2</sup> đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt, thuộc thửa 435, tờ bản đồ số 6a ở thôn M, xã L, huyện H1, tỉnh Hải Dương, đã được UBND huyện H1 cấp GCNQSD đất số CH 00056 ngày 21/9/2015 đứng tên cụ Th và cụ Huyền. Hai cụ có 06 con chung gồm: Ông Nguyễn Đức H, bà Nguyễn Thị Hn, ông Nguyễn Đức Th1, ông Nguyễn Đức H3, bà Nguyễn Thị Th3, ông Nguyễn Đức Th2. Ngoài ra hai cụ không có con riêng, con nuôi nào khác. Cụ H4 chết ngày 25/8/2017, khi chết không để lại di chúc và cũng không để lại nghĩa vụ tài sản nào. Sau khi cụ H4 chết, gia đình không thống nhất được việc phân chia tài sản. Vì vậy, cụ Th có quyền khởi kiện đề nghị Tòa án xác định 1/2 diện tích đất nêu trên thuộc quyền sử dụng của cụ, 1/2 diện tích đất còn lại là di sản của cụ H4 để lại và đề nghị chia đều cho các đồng thừa kế theo quy định pháp luật.

Cấp sơ thẩm xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ H4 gồm 7 người là cụ Th và 06 người con nêu trên. Căn cứ vào lời khai của các đương sự, kết quả xác minh tại địa phương cũng như các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xác định thửa đất số 435, tờ bản đồ số 6a, tại thôn Mạc Thủ, xã L, huyện H1, tỉnh Hải Dương là tài sản chung của vợ chồng cụ Th, cụ Huyền, đã được UBND huyện H1 cấp GCNQSD đất đứng tên cụ Th và cụ Huyền. Vì vậy xác định cụ Th, cụ H4 mỗi người có quyền sử dụng 1/2 diện tích đất tại thửa này.

Diện tích đất thẩm định thực tế chỉ có 883m<sup>2</sup>; khi xây nhà vợ chồng ông H có lấn vào đất tranh chấp tại cạnh phía Bắc diện tích 3,28m<sup>2</sup> đất, ông bà tự nguyện trả lại diện tích đất trên, HĐXX sẽ căn cứ vào diện tích này để chia theo quy định của pháp luật. Diện tích 891m<sup>2</sup> đất là tài sản chung vợ chồng của cụ Th, cụ H4 nên 1/2 diện tích này = 445,5m<sup>2</sup> thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ Th và 1/2 diện tích đất còn lại = 445,5m<sup>2</sup> là di sản của cụ H4 để lại. Tuy nhiên cụ Th tự nguyện nhập 16,5m<sup>2</sup> đất của mình vào khối di sản của cụ H4 để chia đều cho các đồng thừa kế. Vì vậy, cấp sơ thẩm xác định diện tích đất của cụ Th là 429m<sup>2</sup> trị giá 32.175.000đ, và di sản quyền sử dụng đất của cụ H4 có để chia thừa kế = 462m<sup>2</sup> trị giá 34.650.000đ là đúng quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông Th1, ông H3, ông Th2, bà B đều ý kiến đề nghị phía nguyên đơn chặt cây, đào đất, phá công trình để trả nguyên hiện trạng ao như đã thể hiện trong GCNQSD đất. Việc vợ chồng ông H lấp ao, trồng cây, làm các công trình đều được sự đồng ý của cụ Th, cụ Huyền. Do vậy, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của ông Th1, ông H3, ông Th2, bà B là đúng quy định pháp luật.

Xem xét nội dung kháng cáo của phía bị đơn, HĐXX thấy

**\* Đối với tài sản, công trình trên thửa đất số 435:**

- Cây cối trên đất: Các đương sự đều thống nhất xác định trên diện tích đất có một số cây do vợ chồng ông Th2 trồng; một số cây do vợ chồng ông H trồng và một số cây do vợ chồng cụ Th, cụ H4 trồng. Cấp sơ thẩm xác định vợ chồng cụ Th, cụ H4 có một số cây gồm: 02 cây vải, 02 cây mít, 01 cây khế, 01 cây xoài, 07 cây cau, 01 cây chay; tổng trị giá = 7.680.000đ. Xác định trị giá cây cụ Th được hưởng = 3.840.000đ và xác định trị giá di sản cây mà cụ H4 để lại = 3.840.000đ. Vợ chồng ông H tự nguyện không đề nghị giải quyết và được HĐXX chấp nhận là phù hợp pháp luật.

- Công trình trên đất: Các đương sự đều thống nhất: Các đoạn tường bao bao quanh đất do vợ chồng cụ Th xây trị giá = 14.636.000đ; phần tài sản mà cụ Th được hưởng trị giá 7.318.000đ và phần di sản của cụ H4 trị giá 7.318.000đ. Các công trình tài sản của ông Hiện, bà T; ông Hiện, bà T tự nguyện không yêu cầu giải quyết và được HĐXX chấp nhận là đúng quy định.

**\* Về phân chia di sản thừa kế:**

Di sản cụ H4 để lại để phân chia trong vụ án này gồm: Quyền sử dụng 462m<sup>2</sup> đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt trị giá 34.650.000đ và trị giá tài sản trên đất 11.158.000đ; tổng = 45.808.000đ. Do vậy cụ Th, ông Hiện, bà Hn, bà Th3, ông Th1, ông H3, ông Th2 mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế trị giá = 6.544.000đ.



Cụ Th tự nguyện cho vợ chồng ông Hiện, bà T toàn bộ di sản và tài sản của mình được chia trong vụ án này; ông H tự nguyện nhập toàn bộ tài sản mà mình được nhận trong vụ án này vào khối tài sản chung vợ chồng. Xét đây là ý chí tự nguyện của cụ Th, ông H không vi phạm đạo đức, không trái quy định pháp luật nên được cấp sơ thẩm chấp nhận.

Xem xét vị trí đất tranh chấp thấy rằng thửa đất được bao bọc bởi các bất động sản liền kề, không có lối ra. Thửa đất này giáp đất ông Th2 và giáp đất ông Hiện, bà T nên cần chia hiện vật là QSD đất cho ông Th2, ông H mới đảm bảo lối đi của bất động sản tranh chấp. Vì vậy, Hội đồng xét xử sơ thẩm quyết định giao hiện vật là quyền sử dụng đất theo hình BCDE cho ông Th2 sử dụng và giao diện tích đất còn lại cho ông H sử dụng. Ông Hiện, ông Th2 có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho ông Th1, ông H3, bà Hn, bà Th3 là có căn cứ.

Trên diện tích đất theo hình DED' có 1 phần móng nhà và nhà của ông Hiện, bà T; Hội đồng xét xử sơ thẩm giao cho ông Hiện, bà T quyền sử dụng diện tích đất này là phù hợp.

***\* Về công sức đối với tài sản tranh chấp:***

Ông Hiện, bà T tự nguyện không yêu cầu xem xét công sức trong vụ án này nên được HĐXX sơ thẩm chấp nhận.

Cụ Th, ông H3, ông Th1, bà Hn xác định không có công sức gì nên cấp sơ thẩm không đặt ra xem xét.

Ông Th2, bà B yêu cầu trích trả công sức tôn tạo vượt lập phần đất ao giáp nhà ông Kỷ. Tuy nhiên cấp sơ thẩm đã giao cho ông Th2 phần đất mà vợ chồng ông đã tôn tạo nên không ai phải trả giá trị công sức san lấp ao và giá trị cây trên đất cho ông Th2. Bà B tự nguyện không yêu cầu giải quyết cây trên đất và công sức san lấp ao do phần đất này được chia cho ông Th2.

Bà Th3 vắng mặt tại địa phương, hiện không ai biết bà Th3 làm gì, ở đâu. Vì vậy, áp dụng tinh thần án lệ số 06 được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016, HĐXX sơ thẩm tạm giao giá trị kỷ phần thừa kế của bà Th3 là 6.544.000đ cho ông H (anh trai bà Th3) quản lý. Ông H có trách nhiệm giao lại số tiền này cho bà Th3 khi bà Th3 yêu cầu là phù hợp.

Ngoài ra ông Th1 còn cho rằng bản án mà Tòa án nhân dân huyện H1 tuyên không giống với bản án mà ông đã được nhận, ông cung cấp cho Tòa án 01 đĩa CD ghi lại nội dung bản án mà Tòa án huyện H1 đã tuyên ngày 14/8/2019. Tuy nhiên ông Th1 không trình bày được xuất xứ của đĩa ghi âm, không giải trình được nội dung khác nhau giữa bản án đã tuyên và bản án được ghi âm nên không có căn cứ xem xét.

Như vậy, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xác định phần sở hữu của cụ Đỗ Thị Th; xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Đức

H4 để lại; xác định hàng thừa kế và phân chia di sản thừa kế của cụ H4 theo quy định của pháp luật cho các đồng thừa kế là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

Kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ nên không được chấp nhận. Do vậy, HĐXX căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 06/2019/DS-ST ngày 14/8/2019 của TAND huyện H1, tỉnh Hải Dương.

[3] Về án phí: Kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đức Th1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 06/2019/DS-ST ngày 14/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện H1, tỉnh Hải Dương.

Áp dụng Điều 213, 219, 221, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660, 688, khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 33, 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 2 và khoản 5 Điều 26, Điều 35; Điều 147; Điều 157; Điều 158, Điều 165; Điều 166; Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 103 Luật đất đai năm 2013; Luật phí, lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tinh thần án lệ số 06 được thông qua ngày 06/4/2016.

**Xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Đỗ Thị Th.

1. Xác định cụ Đỗ Thị Th có quyền sử dụng đối với 429m<sup>2</sup> đất trị giá 32.175.000đ tại thửa 435, tờ bản đồ số 6a ở thôn M, xã L, huyện H1, tỉnh Hải Dương, và có quyền sở hữu đối với trị giá tài sản trên đất này = 11.158.000đ. Chấp nhận sự tự nguyện của cụ Th cho vợ chồng ông H, bà T toàn bộ tài sản này.

2. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Đức H4 gồm 7 người là cụ Đỗ Thị Th, ông Nguyễn Đức H, bà Nguyễn Thị Hn, bà Nguyễn Thị Th3, ông Nguyễn Đức Th1, ông Nguyễn Đức H3, ông Nguyễn Đức Th2.

3. Xác định di sản thừa kế của cụ H4 gồm: Quyền sử dụng 462m<sup>2</sup> đất trị giá 34.650.000đ tại thửa 435, tờ bản đồ số 6a ở thôn M, xã L, huyện H1, tỉnh Hải Dương, và trị giá tài sản trên đất = 11.158.000đ; tổng = 45.808.000đ. Cụ Đỗ Thị Th, ông Nguyễn Đức H, bà Nguyễn Thị Hn, bà Nguyễn Thị Th3, ông Nguyễn Đức Th1, ông Nguyễn Đức H3, ông Nguyễn Đức Th2 mỗi người được hưởng

kỷ phần thừa kế trị giá = 6.544.000đ. Chấp nhận sự tự nguyện của cụ Th cho vợ chồng ông H toàn bộ kỷ phần di sản thừa kế của mình.

#### 4. Chia bằng hiện vật:

\* Giao cho ông Nguyễn Đức H và bà Phạm Thị T quản lý, sử dụng quyền sử dụng 759,1m<sup>2</sup> đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt trị giá = 56.932.500đ tại thửa 435, tờ bản đồ số 6a ở thôn M, xã L, huyện H1, tỉnh Hải Dương, trong đó có 754m<sup>2</sup> đất theo hình ABEFG và 5,1m<sup>2</sup> đất theo hình DED'. Tứ cận, kích thước các cạnh đất giao cho ông H như sơ đồ chi tiết kèm theo.

Ông Hiện, bà T được quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên đất được giao gồm:

+ Tài sản do vợ chồng cụ Th, cụ H4 tạo lập là: Tường bao quanh đất đoạn FGAB trị giá 9.450.000đ; 02 cây vải trị giá 2.220.000đ; 01 cây mít đường kính gốc 25cm trị giá 550.000đ, 01 cây mít đường kính gốc 20cm trị giá 460.000đ, 01 cây khế trị giá 500.000đ, 01 cây xoài trị giá 550.000đ, 03 cây cau trị giá = 1.200.000đ; tổng trị giá tài sản = 14.930.000đ (trong đó giá trị phần di sản cây và tường bao của cụ H4 = 7.465.000đ, giá trị phần tài sản của cụ Th = 7.465.000đ.)

+ Tài sản do ông H, bà T tạo lập: Một phần nhà và 1 phần móng nhà, sân chat, 01 chuồng lợn và toàn bộ cây còn lại khác trên thửa đất được giao (ông Hiện, bà T không yêu cầu định giá, không yêu cầu xem xét giải quyết);

Tổng trị giá tài sản ông H, bà T thực tế được giao = 71.862.500đ (trong đó có 39.640.000đ là tài sản mà cụ Th cho ông Hiện, bà T và 32.222.500đ là trị giá di sản thừa kế của cụ H4).

Ông H có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho bà Nguyễn Thị Th3 là 6.544.000đ, nhưng tạm giao số tiền này cho ông Nguyễn Đức H (là anh trai bà Th3) quản lý giúp bà Th3. Ông H có trách nhiệm giao lại số tiền này cho bà Th3 khi bà Th3 yêu cầu.

Ông H có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho ông Nguyễn Đức Th1 = 6.544.000đ và thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho ông Nguyễn Đức H3 = 6.046.500đ.

\* Giao cho Nguyễn Đức Th2 quản lý, sử dụng 131,9m<sup>2</sup> đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt trị giá 9.892.500đ tại thửa 435, tờ bản đồ số 6a ở thôn M, xã L, huyện H1, tỉnh Hải Dương theo hình BCDE. Tứ cận, kích thước các cạnh đất giao cho ông Th2 như sơ đồ chi tiết kèm theo.

Ông Th2 được sở hữu toàn bộ tài sản trên đất gồm:

+ Tài sản do vợ chồng cụ Th và cụ H4 tạo lập: Tường bao đoạn CD1 trị giá 5.186.000đ, 04 cây cau trị giá 1.600.000đ, 01 cây chay trị giá 600.000đ; tổng = 7.386.000đ.

+ Tài sản do ông Th2, bà B tạo lập: 02 cây mít, 03 cây hồng xiêm, 04 bụi thanh long, 03 bụi chuối, 02 cây táo, 01 cây bưởi.

Tổng trị giá tài sản ông Th2 thực tế được giao = 17.278.500đ (trong đó trị giá phần tài sản trên đất của cụ Th là 3.693.000đ, và 13.585.000đ là trị giá di sản thừa kế của cụ H4 để lại). Ông Th2 có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Đức H và bà Phạm Thị T giá trị phần sở hữu của cụ Th đối với tài sản trên đất giao cho ông Th2, tổng = 3.693.000đ. Ông Th2 có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho ông Nguyễn Đức H3 = 497.000đ và thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho bà Nguyễn Thị Hn = 6.544.000đ.

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án khoản tiền trên mà người phải thi hành án chậm thi hành thì phải trả lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành được xác định theo khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.*

#### 5. Về án phí:

- Miễn toàn bộ tiền án phí chia tài sản cho cụ Đỗ Thị Th.
- Ông Nguyễn Đức H phải nộp 654.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Đức Th1, ông Nguyễn Đức Th2, bà Nguyễn Thị Hn, ông Nguyễn Đức H3 mỗi người phải nộp 327.000đ án phí dân sự sơ thẩm.
- Ông Nguyễn Đức Th1 phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Được trừ với số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0005623 ngày 19/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H1, tỉnh Hải Dương.

3. Các nội dung khác không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án phúc thẩm 22/5/2020.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

#### Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện H1;
- Chi cục THADS huyện H1;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án. Lưu Tòa, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Xuân Trường**

